QUỸ ETF SSIAM VNX50	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.:384/2021/TB-SSIAM-NVQ	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021* *Ha Noi, 31 March 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Lê Thị Lệ Hằng*
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo năm 2020

Yearly Report 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn : https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 31 March 2021 at: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo năm 2020 Quỹ ETF SSIAM VNX50
Yearly report 2020 of SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin
Publisher

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Năm 2020 / Year of 2020

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name: — **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** / SSI Asset Management Company Limited
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** Fund name: — **Quỹ ETF SSIAM VNX50** / SSIAM VNX50 ETF
4. **Ngày lập báo cáo:** Reporting Date: — Ngày 20 tháng 02 năm 2021 / 20 Feb 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME**	**01**	**41,069,042,014**	**41,069,042,014**	**8,718,354,034**	**8,718,354,034**
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	*02*	1,994,293,299	1,994,293,299	2,177,114,482	2,177,114,482
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	*03*	1,735,025	1,735,025	2,627,054	2,627,054
1.3	*Thu nhập từ Trái tức* *Income from Bond Coupon*		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	*04*	(670,681,008)	(670,681,008)	244,136,545	244,136,545
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from disposal investments*		(568,625,048)	(568,625,048)	235,845,045	235,845,045
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*		**(102,055,960)**	(102,055,960)	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	8,291,500	8,291,500
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	*05*	39,743,694,698	39,743,694,698	6,294,475,953	6,294,475,953
1.6	Doanh thu khác Other income	*06*	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	*07*	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	*08*	-	-	-	-
II.	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**54,184,402**	**54,184,402**	**67,561,515**	**67,561,515**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	*11*	54,184,402	54,184,402	67,561,515	67,561,515
	Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*	54,184,402	54,184,402	67,561,515	67,561,515
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing Settlement Fee*	*11.2*	-	-	-	-
2.2	**Chi phí đầu tư khác** **Other investments expense**	*15*	-	-	-	-
III.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE**	**20**	**2,065,294,235**	**2,065,294,235**	**1,995,645,099**	**1,995,645,099**
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	*20.1*	1,093,972,908	1,093,972,908	1,007,334,603	1,007,334,603
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	*20.2*	253,766,789	253,766,789	260,693,956	260,693,956
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safekeeping fee*	*20.2.1*	232,000,000	232,000,000	240,000,000	240,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*	3,960,304	3,960,304	5,023,519	5,023,519
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi *Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction*	*20.2.3*	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.4*	17,806,485	17,806,485	15,670,437	15,670,437
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	*20.3*	63,800,000	63,800,000	66,000,000	66,000,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	*20.4*	191,400,000	191,400,000	198,000,000	198,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	*20.5*	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	*20.6*	109,900,000	109,900,000	100,000,000	100,000,000
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	*20.7*	4,523,907	4,523,907	4,187,640	4,187,640
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	*20.8*	60,000,000	60,000,000	66,000,000	66,000,000
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	*20.9*	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	*20.10*	221,930,631	221,930,631	227,428,900	227,428,900
	Phí thiết lập quỹ *Establishment fee*	*20.10.1*	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee*	*20.10.2*	1,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.3*	690,905	690,905	428,900	428,900
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.4*	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.5*	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*20.10.6*	-	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE*	*20.10.7*	36,739,726	36,739,726	40,000,000	40,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*20.10.10*	3,500,000	3,500,000	5,000,000	5,000,000
	Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.11*	-	-	-	-
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**	**38,949,563,377**	**38,949,563,377**	**6,655,147,420**	**6,655,147,420**
V	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC** **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	*24.1*	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	*24.2*	-	-	-	-
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**	**38,949,563,377**	**38,949,563,377**	**6,655,147,420**	**6,655,147,420**
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(794,131,321)	(794,131,321)	360,671,467	360,671,467
6.2	Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	39,743,694,698	39,743,694,698	6,294,475,953	6,294,475,953
VII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN** **CORPORATE INCOME TAX**	**40**	-	-	-	-
VIII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**	**38,949,563,377**	**38,949,563,377**	**6,655,147,420**	**6,655,147,420**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021 20 Feb 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019
I.	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
1.	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**449,130,368**	**603,423,977**
	Trong đó: *In which:*			-	-
1.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ* *Cash at bank for Fund's operation*	111		449,130,368	603,423,977
2.	**Các khoản đầu tư thuần** **Investments**	**120**		**209,487,603,250**	**179,380,344,400**
2.1	Các khoản đầu tư Investments	***121***		209,487,603,250	179,380,344,400
	Cổ phiếu *Shares*	*121.1*		209,487,603,250	179,380,344,400
	Trái phiếu *Bonds*	*121.2*		-	
	Quyền mua *Rights*	*121.3*		-	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng *Deposit greater than 3 months*	*121.4*		-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	*121.5*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.6*		-	-
2.2	*Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp* *Impairment of devaluation of assets as pledge*	***122***		**-**	**-**
3.	**Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		**1,052,588,500**	**237,651,400**
3.1	***Phải thu về bán các khoản đầu tư*** ***Receivables from investments sold but not yet settled***	***131***		***916,481,500***	**-**
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** ***Dividend and interest receivables***	***133***		***136,107,000***	***237,651,400***
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được *In which: Overdue receivables from dividend, interest income*	*135*		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		136,107,000	237,651,400
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*			*136,107,000*	*237,651,400*
	Dự thu trái tức *Receivables from bond coupon*			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	***137***		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*			-	-
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên *Prepaid expense for AGM organization*			-	-
	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposit suspense*			-	-
	Phải thu khác *Other receivables*			-	-
3.4	***Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)*** ***Provision for doubtful debt***	***138***		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**200**		**210,989,322,118**	**180,221,419,777**
II.	**NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	-
1.	**Vay ngắn hạn** **Shorterm loans**	311		-	-
2.	**Phải trả về mua các khoản đầu tư** **Payables for securities bought but not yet settled**	312		**384,243,000**	-
3.	**Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ** **Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**	313		-	-
4.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** **Tax payables and obligations to the State Budget**	314		-	-
5.	**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư** **Profit distribution payables**	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf			-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend			-	-
6.	**Chi phí phải trả** **Expense Accuals**	**316**		**61,560,867**	**70,500,000**
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payable*			*1,560,867*	-
	Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*			*60,000,000*	*66,000,000*
	Trích trước phí họp đại hội *Expense accruals - General meeting*			-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*			-	*4,500,000*
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense*			-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*			-	-
7	**Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ** **Subscription Suspense Payable**	**317**		**-**	**-**
8	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ** **Redemption payable**	**318**		**-**	**-**
9	**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF** **Fund management related service expense payable**	**319**		**169,400,900**	**157,525,162**
9.1	***Trích trước phải trả phí quản lý*** ***Expense accruals for Management fee***			***110,770,828***	***99,025,162***
9.2	***Phải trả phí lưu ký*** ***Custodian fee payables***			***20,130,072***	***20,000,000***
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký *Expense accruals for Custodian service*			*20,000,000*	*20,000,000*
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Expense accruals for Custodian service - Transaction fee*			*130,072*	-
9.3	***Trích trước phí giám sát*** ***Expense accruals for Supervising fee***			***5,500,000***	***5,500,000***
9.4	***Trích trước phí quản trị quỹ*** ***Expense accruals for Fund administration fee***			***16,500,000***	***16,500,000***
9.5	***Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*** ***Expense accruals for Tranfer agency fee***			***16,500,000***	***16,500,000***
10	**Phải trả, phải nộp khác** **Other payables**	**320**		**72,727,050**	**83,880,686**
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*			-	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư *Transaction fee Payables on behalf of investors*			-	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*			36,363,525	41,940,343
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*			36,363,525	41,940,343
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*			-	-
	Phải trả khác *Other payable*			-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**687,931,817**	**311,905,848**
III.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**210,301,390,301**	**179,909,513,929**
1.	**Vốn góp của các nhà đầu tư** **Paid up capital**	411		**135,000,000,000**	**142,000,000,000**
1.1.	***Vốn góp phát hành*** ***Capital from subscription***	***412***		***157,000,000,000***	***157,000,000,000***
1.2.	***Vốn góp mua lại*** ***Capital from redeemption***	***413***		***(22,000,000,000)***	***(15,000,000,000)***
2.	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư** **Share premium**	414		*11,132,377,790.00*	**12,690,064,795**
3.	**Lợi nhuận chưa phân phối** **Undistributed earnings**	420		**64,169,012,511**	**25,219,449,134**

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019
IV.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE** **(IV=(I-II)/III)**	430		**15,577.88**	**12,669.68**
V.	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1.	**Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ** **Distributed earnings assets in the period**	441			
2.	**Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này** **Accumulated distributed profit/ assets**	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	**Tài sản nhận thế chấp** **Assets received as pledge**	001			
2.	**Nợ khó đòi đã xử lý** **Written off bad debts**	002			
3.	**Ngoại tệ các loại** **Foreign currencies**	003			
4.	**Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành** **Number of outstanding fund certificates**	004		**13,500,000.00**	**14,200,000.00**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Đoàn Ngọc Mai		

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Năm 2020 / Year of 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021 20 Feb 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2020 For the period 01/01-31/12/2020	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2019 For the period 01/01-31/12/2019
Quỹ ETF SSIAM VNX50 **SSIAM VNX50 ETF**				
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	**179,909,513,929**	**115,890,856,890**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	**38,949,563,377**	**6,655,147,420**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	38,949,563,377	6,655,147,420
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(8,557,687,005)	57,363,509,619
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	57,363,509,619
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(8,557,687,005)	-
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	**210,301,390,301**	**179,909,513,929**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Ngọc Mai		
KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc		TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Lệ Hằng

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021 20 Feb 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**				
1	ACB	400,804	28,100	11,262,592,400	5.34%
2	BID	29,900	47,900	1,432,210,000	0.68%
3	BVH	13,700	66,000	904,200,000	0.43%
4	CII	35,500	21,400	759,700,000	0.36%
5	CTD	7,100	77,700	551,670,000	0.26%
6	CTG	137,800	34,550	4,760,990,000	2.26%
7	DXG	82,008	15,950	1,308,027,600	0.62%
8	EIB	193,900	19,250	3,732,575,000	1.77%
9	FLC	105,000	4,550	477,750,000	0.23%
10	FPT	116,206	59,100	6,867,774,600	3.26%
11	GAS	17,700	86,600	1,532,820,000	0.73%
12	GEX	65,002	22,500	1,462,545,000	0.69%
13	GMD	46,600	32,600	1,519,160,000	0.72%
14	HCM	22,706	31,400	712,968,400	0.34%
15	HDB	206,904	23,750	4,913,970,000	2.33%
16	HPG	337,700	41,450	13,997,665,000	6.63%
17	HSG	57,304	22,150	1,269,283,600	0.60%
18	KBC	61,500	24,400	1,500,600,000	0.71%
19	KDH	67,400	29,300	1,974,820,000	0.94%
20	MBB	307,708	23,000	7,077,284,000	3.35%
21	MSN	76,000	88,900	6,756,400,000	3.20%
22	MWG	54,506	118,900	6,480,763,400	3.07%
23	NLG	27,900	29,500	823,050,000	0.39%
24	NVL	63,905	66,000	4,217,730,000	2.00%
25	PDR	29,404	51,500	1,514,306,000	0.72%
26	PHR	13,500	63,000	850,500,000	0.40%
27	PLX	24,900	54,600	1,359,540,000	0.64%
28	PNJ	33,206	81,000	2,689,686,000	1.27%
29	POW	86,700	13,600	1,179,120,000	0.56%
30	PVD	39,608	16,200	641,649,600	0.30%
31	PVS	44,600	17,800	793,880,000	0.38%
32	REE	25,900	48,950	1,267,805,000	0.60%
33	ROS	98,600	2,530	249,458,000	0.12%
34	SAB	13,500	195,000	2,632,500,000	1.25%
35	SBT	43,009	20,950	901,038,550	0.43%
36	SHB	244,500	17,000	4,156,500,000	1.97%
37	SSI	67,106	33,100	2,221,208,600	1.05%
38	STB	317,500	16,900	5,365,750,000	2.54%
39	TCB	453,300	31,500	14,278,950,000	6.77%
40	TCH	35,900	19,950	716,205,000	0.34%
41	VCB	75,600	97,900	7,401,240,000	3.51%
42	VCS	13,400	87,200	1,168,480,000	0.55%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
43	VHC	15,100	41,400	625,140,000	0.30%
44	VHM	152,300	89,500	13,630,850,000	6.46%
45	VIC	181,007	108,200	19,584,957,400	9.28%
46	VJC	48,506	125,000	6,063,250,000	2.87%
47	VNM	164,300	108,800	17,875,840,000	8.47%
48	VPB	316,007	32,500	10,270,227,500	4.87%
49	VPI	14,600	33,350	486,910,000	0.23%
50	VRE	167,709	31,400	5,266,062,600	2.50%
	Tổng Total	**5,254,515**		**209,487,603,250**	**99.29%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares**				**0.00%**
	Tổng Total				**0.00%**
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**5,254,515**		**209,487,603,250**	**99.29%**
III	**Trái phiếu Bonds**				**0.00%**
	Tổng Total				**0.00%**
IV	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**				**0.00%**
1	Quyền mua Rights	-			0.00%
	Tổng Total	-	-	-	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**5,254,515**		**209,487,603,250**	**99.29%**
V	**Các tài sản khác Other assets**				**0.00%**
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	-	-	136,107,000	0.06%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	-	
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-	916,481,500	0.43%
4	Phải thu khác Other receivables	-	-	-	
	Tổng Total	-	-	**1,052,588,500**	**0.50%**
VI	**Tiền Cash**	-	-	-	
	Tiền mặt Cash		-	449,130,368	0.21%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit		-	-	
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit		-	-	
	Tổng Total	-	-	**449,130,368**	**0.21%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**5,254,515**	-	**210,989,322,118**	**100.00%**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Trần Ngọc Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Năm 2020 / Year of 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021 20 Feb 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2020 For the period 01/01-31/12/2020	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2019 For the period 01/01-31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	**01**		**39,051,619,337**	**6,655,147,420**
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	**01.1**		38,949,563,377	6,655,147,420
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	**01.2**		102,055,960	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**(39,683,694,698)**	**(6,302,767,453)**
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(39,743,694,698)	(6,294,475,953)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		60,000,000	
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3		-	(8,291,500)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**(632,075,361)**	**352,379,967**
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		1,074,365,388	(3,400,199,017)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(916,481,500)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		101,544,400	(104,963,400)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		384,243,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(152,819,819)	69,476,576

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2020 For the period 01/01-31/12/2020	Kỳ báo cáo 01/01-31/12/2019 For the period 01/01-31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	**I**			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		84,602,788	32,096,049
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	***19***		***(56,621,104)***	***(3,051,209,825)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	**II**		-	
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		-	330,243,519
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		97,672,505	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36		-	2,727,702,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	***30***		***(97,672,505)***	***3,057,946,019***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	**40**		**(154,293,609)**	**6,736,194**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	**50**		**603,423,977**	**596,687,783**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		603,423,977	596,687,783
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		603,423,977	596,687,783
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	**55**		**449,130,368**	**603,423,977**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		449,130,368	603,423,977
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		64,387,855	603,423,977
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		384,742,513	
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	**60**		**(154,293,609)**	**6,736,194**
Khác Other	80		-	

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Ngọc Mai	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Lệ Hằng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 20 tháng 02 năm 2021
20 Feb 2021

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản Assets**	**2200**			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	449,130,368	603,423,977	74.43%
	Tiền Cash in bank	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	449,130,368	603,423,977	74.43%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	209,487,603,250	179,380,344,400	116.78%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	209,487,603,250	179,380,344,400	116.78%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	136,107,000	237,651,400	57.27%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	136,107,000	237,651,400	57.27%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	916,481,500	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2211.1	-	-	
I.8	**Tổng tài sản Total Assets**	2212	**210,989,322,118**	**180,221,419,777**	117.07%
II	**Nợ Liabilities**	**2213**	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2214	**384,243,000**	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	384,243,000	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	303,688,817	311,905,848	97.37%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4	1,560,867	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	110,770,828	99,025,162	111.86%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.7	25,630,072	25,500,000	100.51%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2215.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2215.7.3	130,072	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	-	4,500,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	60,000,000	66,000,000	90.91%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.13	72,727,050	83,880,686	86.70%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2215.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2215.13.2	-	-	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2215.13.3	36,363,525	41,940,343	86.70%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2215.13.4	36,363,525	41,940,343	86.70%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2215.13.5	-	-	
	Phải trả khác *Other payable*	2215.13.6	-	-	
II.3	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2216**	**687,931,817**	**311,905,848**	220.56%
III	**Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)** **Net asset value of Fund (I.8-II.3)**	**2217**	**210,301,390,301**	**179,909,513,929**	116.89%
IV	**Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành** **Number of total outstanding fund certificates**	**2218**	**13,500,000.00**	**14,200,000.00**	95.07%
V	**Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)** **Net asset value per unit certificate (III/V)**	**2219**	**15,577.88**	**12,669.68**	122.95%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH Q.HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI Q.HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2020 / Year of 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 20 tháng 02 năm 2021
20 Feb 2021

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Investment income**	**2220**	1,996,028,324	2,179,741,536	**1,996,028,324**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	1,994,293,299	2,177,114,482	1,994,293,299
2	Lãi được nhận Interest income	2222	1,735,025	2,627,054	1,735,025
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	2,119,478,637	2,063,206,614	**2,119,478,637**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	1,093,972,908	1,007,334,603	1,093,972,908
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	317,566,789	326,693,956	317,566,789
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản *Custodian service fee*	2226.1	232,000,000	240,000,000	232,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán *Transaction fee*	2226.2	3,960,304	5,023,519	3,960,304
	Phí giao dịch hoán đổi *Transaction fee for exchange traded transaction*	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.3	63,800,000	66,000,000	63,800,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian service - VSD fee*	2226.4	17,806,485	15,670,437	17,806,485
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	367,300,000	364,000,000	367,300,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	191,400,000	198,000,000	191,400,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2227.3	50,000,000	50,000,000	50,000,000
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	2227.4	50,000,000	50,000,000	50,000,000
	"Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ *Other service fees "*	2227.5	9,900,000	-	9,900,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	60,000,000	66,000,000	60,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	180,000,000	180,000,000	180,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	180,000,000	180,000,000	180,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	4,523,907	4,187,640	4,523,907
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*	4,523,907	4,187,640	4,523,907
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*2230.4*	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	54,184,402	67,561,515	54,184,402
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	54,184,402	67,561,515	54,184,402
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	-	-
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	41,930,631	47,428,900	41,930,631
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	1,000,000	2,000,000	1,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	690,905	428,900	690,905
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, HOSE*	2232.4	36,739,726	40,000,000	36,739,726
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5	3,500,000	5,000,000	3,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**(123,450,313)**	**116,534,922**	**(123,450,313)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**39,073,013,690**	**6,538,612,498**	**39,073,013,690**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(670,681,008)	244,136,545	(670,681,008)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realised Gain / (Loss) from sales of investments*	2235.1	(568,625,048)	235,845,045	*(568,625,048)*
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate*	2235.2	(102,055,960)	-	*(102,055,960)*
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	8,291,500	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	39,743,694,698	6,294,475,953	39,743,694,698
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	38,949,563,377	6,655,147,420	**38,949,563,377**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	179,909,513,929	115,890,856,890	**179,909,513,929**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	30,391,876,372	64,018,657,039	**30,391,876,372**
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	38,949,563,377	6,655,147,420	38,949,563,377
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	(8,557,687,005.00)	57,363,509,619.00	(8,557,687,005)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2	(8,557,687,005)	57,363,509,619	(8,557,687,005)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**210,301,390,301**	**179,909,513,929**	**210,301,390,301**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average income (applicable for annual report)**	**2244**	**38,949,563,377**	**6,655,147,420**	**38,949,563,377**
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Profit margin (applicable for annual report)**	**2245**	**23.14%**	**4.29%**	**23.14%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm 2021
Reporting Date: 20 Feb 2021

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	0.1	400,804	28,100.0	11,262,592,400	5.34%
2	BID	0.2	29,900	47,900.0	1,432,210,000	0.68%
3	BVH	0.3	13,700	66,000.0	904,200,000	0.43%
4	CII	0.4	35,500	21,400.0	759,700,000	0.36%
5	CTD	0.5	7,100	77,700.0	551,670,000	0.26%
6	CTG	0.6	137,800	34,550.0	4,760,990,000	2.26%
7	DXG	0.7	82,008	15,950.0	1,308,027,600	0.62%
8	EIB	0.8	193,900	19,250.0	3,732,575,000	1.77%
9	FLC	0.9	105,000	4,550.0	477,750,000	0.23%
10	FPT	0.1	116,206	59,100.0	6,867,774,600	3.26%
11	GAS	0.11	17,700	86,600.0	1,532,820,000	0.73%
12	GEX	0.12	65,002	22,500.0	1,462,545,000	0.69%
13	GMD	0.13	46,600	32,600.0	1,519,160,000	0.72%
14	HCM	0.14	22,706	31,400.0	712,968,400	0.34%
15	HDB	0.15	206,904	23,750.0	4,913,970,000	2.33%
16	HPG	0.16	337,700	41,450.0	13,997,665,000	6.63%
17	HSG	0.17	57,304	22,150.0	1,269,283,600	0.60%
18	KBC	0.18	61,500	24,400.0	1,500,600,000	0.71%
19	KDH	0.19	67,400	29,300.0	1,974,820,000	0.94%
20	MBB	0.2	307,708	23,000.0	7,077,284,000	3.35%
21	MSN	0.21	76,000	88,900.0	6,756,400,000	3.20%
22	MWG	0.22	54,506	118,900.0	6,480,763,400	3.07%
23	NLG	0.23	27,900	29,500.0	823,050,000	0.39%
24	NVL	0.24	63,905	66,000.0	4,217,730,000	2.00%
25	PDR	0.25	29,404	51,500.0	1,514,306,000	0.72%
26	PHR	0.26	13,500	63,000.0	850,500,000	0.40%
27	PLX	0.27	24,900	54,600.0	1,359,540,000	0.64%
28	PNJ	0.28	33,206	81,000.0	2,689,686,000	1.27%
29	POW	0.29	86,700	13,600.0	1,179,120,000	0.56%
30	PVD	0.3	39,608	16,200.0	641,649,600	0.30%
31	PVS	0.31	44,600	17,800.0	793,880,000	0.38%
32	REE	0.32	25,900	48,950.0	1,267,805,000	0.60%
33	ROS	0.33	98,600	2,530.0	249,458,000	0.12%
34	SAB	0.34	13,500	195,000.0	2,632,500,000	1.25%
35	SBT	0.35	43,009	20,950.0	901,038,550	0.43%
36	SHB	0.36	244,500	17,000.0	4,156,500,000	1.97%
37	SSI	0.37	67,106	33,100.0	2,221,208,600	1.05%
38	STB	0.38	317,500	16,900.0	5,365,750,000	2.54%
39	TCB	0.39	453,300	31,500.0	14,278,950,000	6.77%
40	TCH	0.4	35,900	19,950.0	716,205,000	0.34%
41	VCB	0.41	75,600	97,900.0	7,401,240,000	3.51%
42	VCS	0.42	13,400	87,200.0	1,168,480,000	0.55%
43	VHC	0.43	15,100	41,400.0	625,140,000	0.30%
44	VHM	0.44	152,300	89,500.0	13,630,850,000	6.46%
45	VIC	0.45	181,007	108,200.0	19,584,957,400	9.28%
46	VJC	0.46	48,506	125,000.0	6,063,250,000	2.87%
47	VNM	0.47	164,300	108,800.0	17,875,840,000	8.47%
48	VPB	0.48	316,007	32,500.0	10,270,227,500	4.87%
49	VPI	0.49	14,600	33,350.0	486,910,000	0.23%
50	VRE	0.5	167,709	31,400.0	5,266,062,600	2.50%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng **Total**	2247	5,254,515		209,487,603,250	99.29%
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	2248				0.00%
	Tổng **Total**	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	2250	5,254,515		209,487,603,250	99.29%
III	**Trái phiếu** **Bonds**	2251				0.00%
	Tổng **Total**	2252				0.00%
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	2253				0.00%
1	Quyền mua Rights	2253.1				0.00%
	Tổng **Total**	2254		-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	2255	5,254,515		209,487,603,250	99.29%
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	2256				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-	-	136,107,000	0.06%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	-	
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3	-	-	916,481,500	0.43%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	
	Tổng **Total**	2257	-	-	1,052,588,500	0.50%
VI	**Tiền** **Cash**	2258	-	-	-	
	Tiền mặt Cash	2259	-	-	449,130,368	0.21%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	
	Tổng **Total**	2262	-	-	449,130,368	0.21%
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	2263	5,254,515	-	210,989,322,118	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 - As at 31 March 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 14 tháng 04 năm 2020
14 Apr 2020

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN/ REPORT ON ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 20 tháng 02 năm 2021
20 Feb 2021

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.19%	0.21%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.22%	0.23%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.04%	0.04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	0.12%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.26%	1.33%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	11.77%	16.47%
II	**Các chỉ tiêu khác Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	142,000,000,000	97,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	142,000,000,000	97,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,200,000	9,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	0	45,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	0	4,500,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	0	45,000,000,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278	700,000	0
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	7,000,000,000	0
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	135,000,000,000	142,000,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	135,000,000,000	142,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,500,000	14,200,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	14.82%	9.87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	86.59%	85.52%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	69.1531%	66.52%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		223	193
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,577.88	12,669.68
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	15,800.00	12,650.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Năm 2020 / Year of 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name:	SSIAM VNX50 ETF
Ngày lập báo cáo:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021
Reporting Date:	20 Feb 2021

IV. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH/TRANSACTION FEE

Số thứ tự No.	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm Name (code) of securities companies (with transaction value exceeding 5% total value of transactions during the year)	Quan hệ với Công ty quản lý quỹ Relationship with fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán Transactions at each security company			Phí giao dịch bình quân Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Average transaction fees in the market
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Transaction value in the period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Total transaction value in the report period	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percent of transactions executed at the securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	12,955,453,800	39,632,859,740	32.69%	0.15%	0.15%
2	Công ty CP chứng khoán MB	Không liên quan	9,773,513,600	39,632,859,740	24.66%	0.12%	0.15%
3	Công ty CP CK VNdirect	Không liên quan	169,031,500	39,632,859,740	0.43%	0.15%	0.15%
4	Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (VN)	Không liên quan	3,090,261,500	39,632,859,740	7.80%	0.15%	0.15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	3,563,033,940	39,632,859,740	8.99%	0.12%	0.15%
6	Cty CP Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	3,974,475,400	39,632,859,740	10.03%	0.12%	0.15%
7	CTY TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	6,107,090,000	39,632,859,740	15.41%	0.15%	0.15%
Tổng			**39,632,859,740**		**100.00%**		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - As at 31 Dec 2020

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2.	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 20 tháng 02 năm 2021 20 Feb 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	179,909,513,929	115,890,856,890
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,266,968,407	1,194,751,101
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,669.68	11,947.51
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	210,301,390,301	179,909,513,929
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,557,788,076	1,266,968,407
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	15,577.88	12,669.68
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which:	2,908.20	722.17
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ *Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period*	2,885.15	468.67
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ ***Change of net asset value related to investors during the period***	23.05	253.50
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	23.05	253.50
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	210,301,390,301	188,316,485,945
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	127,538,833,217	113,870,695,767
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	12,650	12,280
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	15,800	12,650
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	3,150	370
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	222.12	(19.68)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	1.41%	-0.16%
B.5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	15,900	13,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,800	11,730

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Quỹ: SSIAM VNX50

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM HNX30 số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

Ngày 21/08/2017. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Charterd Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Vào ngày 22/12/2014. Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017. Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng. vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng. tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở. hình thành từ việc tiếp nhận. hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI. Tầng 5. Tòa Nhà 1C Ngô Quyền. Hoàn Kiếm. Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Chỉ số VNX50 là chỉ số giá thể hiện biến động giá cổ phiếu của các Công ty niêm yết trên HOSE và HNX. Chỉ số VNX50 bao gồm 50 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNX Allshare đáp ứng các điều kiện sàng lọc theo quy định về tư cách cổ phiếu. tỷ lệ free float (khối lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng so với khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường). thanh khoản. và thuộc Top 50 giá trị vốn hóa của VNX Allshare. Ngày cơ sở của của chỉ số VNX50 là 21/07/2017 với điểm cơ sở là giá trị chỉ số đóng cửa của VNX Allshare ngày 21/07/2017. Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ liên tục trong ba (3) tháng gần nhất không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HNX là 10%.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ:

a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chỉ Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chỉ Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chỉ Số VNX50.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Tuy nhiên. trong một số trường hợp khi Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) có thay đổi định kỳ hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số tham chiếu VNX50 hoặc do sự biến động đột ngột của thị trường dẫn tới tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Khi có những biến động trên xảy ra. Quỹ sẽ nỗ lực tối đa điều chỉnh lại tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán cơ cấu về mức tối thiểu 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ Số Tham Chiếu VNX50.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng. ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.
Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều Lệ này và Bản Cáo Bạch.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức. ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau. trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó. hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán. công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

e) Không được đầu tư vào bất động sản. cổ phiếu chưa niêm yết. cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng. phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn. trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ. Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ. Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

g) Tại mọi thời điểm. tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ. không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ

Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF. trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a. b. c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia. tách. hợp nhất. sáp nhập. giải thể. phá sản. thâu tóm. chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý. giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định

3.2. Báo cáo tài chính

Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo tài chính thường kỳ về kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Quỹ và các báo cáo cần thiết khác để tường trình hoạt động của Quỹ.

Báo cáo tài chính bán niên /báo cáo tài chính hàng năm sẽ được soát xét bán niên/ kiểm toán độc lập hàng năm bởi công ty kiểm toán được lựa chọn. Các bản sao của báo cáo kiểm toán và báo cáo hoạt động của Quỹ phải được gửi đến từng thành viên Ban đại diện quỹ và công bố công khai trên website của Công ty quản lý quỹ để nhà đầu tư có thể tham khảo..
Công Ty Quản Lý Quỹ phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về chế độ báo cáo và công bố thông tin liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Quỹ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao. có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới. phí giao dịch và phí ngân hàng. và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục. các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc. phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ. hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch). trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
+ Giá mua cộng lãi lũy kế;
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

▪ Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác. tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán. của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá. ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

+ Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác. tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán. của

ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc

+ Giá mua; hoặc
+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▪ Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch. hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▪ Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể. phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

▪ Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

▪ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư. phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các khoản đầu tư. phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế. các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền. cổ tức bằng cổ phiếu. cổ phiếu thưởng. quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích. bỏ trốn. đang bị các cơ quan phát luật truy tố. xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn. Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư. phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế. các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền. cổ tức bằng cổ phiếu. cổ phiếu thưởng. quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòngn phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư. phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh. và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. không phải do suy giảm chất lượng tín dụng. và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ. kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó. khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư. không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài. Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân. Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ. kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm

việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi. lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ. kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng. trực tiếp hoặc gián tiếp. kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh

doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	449,130,368	603,423,977
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		
	449,130,368	**603,423,977**

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	176.443.056.413	179.380.344.400	2.937.287.987	(3.357.187.966)	176.443.056.413

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, Phí quản lý quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50/năm tài chính, tối thiểu là 30,000,000 VND/tháng, Phí quản lý quỹ được tăng lên thành 0,65% kể từ ngày 18/01/2018 theo nghị quyết đại hội Nhà đầu tư cùng ngày, Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50,

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu giá dịch vụ
Giám sát	• 0,02% NAV/năm, tối thiểu 5,000,000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	• 0,06% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tối thiểu 20,000,000 VND/tháng;
Quản trị Quỹ	• 0,03% NAV mỗi năm (tính trên tần suất giao dịch hoán đổi hang tuần); tối thiểu 15,000,000 VND/tháng • Số trả phí hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện

Dịch vụ	Biểu giá dịch vụ
Giám sát	• 0,02% NAV/năm, tối thiểu 5,000,000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) trong tháng

Phí Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5,000,000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng),

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HNX

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	• 2,000,000 VND/tháng (miễn phí năm đầu tiên)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	• 2,000,000 VND/tháng (miễn phí năm 2017)

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HOSE

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	• 0,02%/NAV/Năm, tối thiểu 50,000,000 VND/năm
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	• 0,02%/NAV/Năm, tối thiểu 50,000,000 VND/năm

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm,

5.4 Các loại phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	15,700,000		15,700,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	157,000,000,000		157,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	10,398,618,435		10,398,618,435
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	167,398,618,435		167,398,618,435
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	1,500,000	700.000	2.200,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	15,000,000,000	7.000.000.000	22,000,000,000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(2,291,446,360)	1.557.687.005	(733,759,355)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	12,708,553,640	8.557.687.005	21.266.240.645
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	CCQ	14,200,000	(700.000)	13,500,000
Giá trị vốn góp hiện hành		154,690,064,795	(8.557.687.005	146.132.377.790
(10) = (4) + (8)	VND			
Lãi/Lỗ lũy kế (11)	VND	25,219,449,134	38.949.563.377	64.169.012.511
NAV hiện hành		179,909,513,929	30.391.876.372	210.301.390.301
(12) = (10) + (11)	VND			
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	**12,669.68**		**15.577,88**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100,000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	**1,266,968,407**		**1.557.788.076**

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	25,219,449,134	38,949,563,377	64,169,012,511
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**25,219,449,134**	**38,949,563,377**	**64,169,012,511**

6, Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Ngọc Mai		

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng